

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8  
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ  
TÙNG THIÊN VƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông năm học 2019-2020**

| STT        | Nội dung                                    | Tổng số     | Chia ra theo khối lớp |            |            |            |
|------------|---------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|            |                                             |             | Lớp 6                 | Lớp 7      | Lớp 8      | Lớp 9      |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>      | <b>2136</b> | <b>617</b>            | <b>653</b> | <b>495</b> | <b>370</b> |
| 1          | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                  | 82.77       | 86.06                 | 81.62      | 76.41      | 87.84      |
| 2          | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                  | 16.95       | 13.94                 | 18.07      | 22.78      | 12.16      |
| 3          | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)           | 0.28        | 0.0                   | 0.31       | 0.81       | 0.0        |
| 4          | Yếu (tỷ lệ so với tổng số)                  | 0.0         | 0.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>        | <b>2136</b> | <b>617</b>            | <b>653</b> | <b>495</b> | <b>370</b> |
| 1          | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)                 | 36.38       | 41.82                 | 36.75      | 27.62      | 38.38      |
| 2          | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                  | 39.04       | 39.22                 | 39.97      | 38.31      | 38.11      |
| 3          | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)           | 22.24       | 17.99                 | 21.13      | 28.02      | 23.51      |
| 4          | Yếu (tỷ lệ so với tổng số)                  | 2.09        | 0.97                  | 2.14       | 5.85       | 0.0        |
| 5          | Kém (tỷ lệ so với tổng số)                  | 0.05        | 0.0                   | 0.0        | 0.5        | 0.0        |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>            | <b>2136</b> | <b>617</b>            | <b>653</b> | <b>495</b> | <b>370</b> |
| 1          | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)              | 98.64       | 99.19                 | 98.16      | 97.58      | 100        |
| a          | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)        | 36.38       | 41.82                 | 36.75      | 27.82      | 38.38      |
| b          | Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)   | 39.04       | 39.22                 | 39.97      | 38.31      | 38.11      |
| 2          | Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)              | 1.03        | 0.65                  | 1.23       | 2.02       | 0.0        |
| 3          | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)              | 0.33        | 0.16                  | 0.61       | 0.4        | 0.0        |
| 4          | Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số) | 0.0         | 0.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |
| 5          | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)          | 0.0         | 0.0                   | 0.0        | 0.0        | 0.0        |

|             |                                                                             |               |             |             |             |             |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 6           | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)   | 0.0           | 0.0         | 0.0         | 0.0         | 0.0         |
| <b>IV</b>   | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                        |               |             |             |             |             |
| 1           | Cấp huyện                                                                   | 142           |             |             |             |             |
| 2           | Cấp tỉnh/thành phố                                                          | 9             |             |             |             |             |
| 3           | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                      | 00            | 00          | 00          | 00          | 00          |
| <b>V</b>    | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>                            | 370           |             |             |             | 370         |
| <b>VI</b>   | <b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>                                | 370           |             |             |             | 370         |
| 1           | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)                                                 | 38.38         |             |             |             | 38.38       |
| 2           | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                                                  | 38.11         |             |             |             | 38.11       |
| 3           | Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)                                           | 23.51         |             |             |             | 23.51       |
| <b>VII</b>  | <b>Số học sinh thi đỗ tuyển sinh lớp 10 công lập (tỷ lệ so với tổng số)</b> | 80.72         |             |             |             | 80.72       |
| <b>VIII</b> | <b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>                                       | 1063/<br>1073 | 293/<br>324 | 346/<br>307 | 249/<br>247 | 175/<br>195 |
| <b>IX</b>   | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                                         | 397           | 113         | 111         | 99          | 74          |

Quận 8, ngày 05 tháng 9 năm 2020

**PHÓ TRƯỞNG**



**Phó Trọng Huy**